

Bản án số: 169/2018/HS-ST
Ngày: 20 – 9 – 2018

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Anh Thi.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Huỳnh Anh Tài;

Bà Nguyễn Ngọc Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đậu Thị Loan, Cán bộ Tòa án nhân dân thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Lê Ngọc Án, Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 169/2018/TLST-HS ngày 31 tháng 8 năm 2018, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 153/2018/QĐXXST-HS ngày 07 tháng 9 năm 2018, đối với các bị cáo:

1. Trần Chí N, sinh năm 1997 tại tỉnh Tây Ninh; nơi cư trú: Ấp A, xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương; trình độ văn hóa: 06/12; nghề nghiệp: Làm thuê; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Quang X, sinh năm 1963 và bà Lê Thị Hoàng O, sinh năm 1973; tiền án; tiền sự: Không; bị bắt tạm giam từ ngày 21-11-2017 cho đến nay.

2. Bùi Văn L, sinh năm 1988 tại tỉnh Bình Dương; nơi cư trú: Ấp A, xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương; trình độ văn hóa: 12/12; nghề nghiệp: Làm thuê; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Bùi Văn Q, sinh năm 1950 và bà Trần Thị L, sinh năm 1950; có vợ tên Phạm Thị Kim X, sinh năm 1987 và 02 người con; tiền án; tiền sự: Không; bị cáo tại ngoại.

Các bị cáo có mặt.

- Bị hại: Ông Nguyễn Vũ V, sinh năm 1988; nơi cư trú: thôn A, xã L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng, (đã chết).

- Người đại diện hợp pháp của bị hại:

1. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1963; nơi cư trú: thôn A, xã L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng (là cha ruột của bị hại). Có mặt.

2. Bà Vũ Thị T, sinh năm 1967; nơi cư trú: thôn A, xã L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng (là mẹ ruột của bị hại). Có mặt.

3. Bà Ngô Ngọc N, sinh năm 1990; nơi cư trú: Ấp B, xã T, huyện C, Thành Phố Hồ Chí Minh (là vợ của bị hại). Có mặt.

4. Nguyễn Thị Tuyết N, sinh ngày 07/4/2016; nơi cư trú: Ấp B, xã T, huyện C, Thành Phố Hồ Chí Minh (là con của bị hại). Vắng mặt.

5. Nguyễn Đại P, sinh ngày 17/3/2014; nơi cư trú: Ấp B, xã T, huyện C, Thành Phố Hồ Chí Minh (là con của bị hại). Vắng mặt.

Người giám hộ cho Nguyễn Thị Tuyết N và Nguyễn Đại P: Bà Ngô Ngọc N, sinh năm 1990; nơi cư trú: Ấp B, xã T, huyện C, Thành Phố Hồ Chí Minh (là mẹ ruột). Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Ông Trần Văn H, sinh năm 1950; nơi cư trú: khu phố B, phường B, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

2. Ông Phạm Quốc T, sinh năm 1986; nơi cư trú: Xóm A, xã T, huyện K, tỉnh Ninh Bình; tạm trú: khu phố B, phường B, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

3. Bà Phạm Thị Kim X, sinh năm 1987; nơi cư trú: ấp A, xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

- Người tham gia tố tụng khác:

+ Người làm chứng:

1. Ông Đỗ Thanh H, sinh năm 1996; nơi cư trú: Ấp N, xã T, huyện N, tỉnh Cà Mau. Vắng mặt.

2. Ông Huỳnh Văn T, sinh năm 2000; nơi cư trú: Xã P, thị xã B, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 21 giờ ngày 01-7-2017, N đến nhà L rủ đi uống rượu, L đồng ý và điều khiển xe ô tô biển số 61A-095.51 (xe do L đứng tên chủ sở hữu) chở N và Huỳnh Văn T đi. Trong lúc đi, L giao xe cho N điều khiển xe ô tô chở L và T đến quán bar Đ tại thành phố T, tỉnh Bình Dương để uống rượu.

Đến khoảng 01 giờ ngày 02-7-2017 N, L và Thông ra về, N hỏi L “giờ anh chạy hay em chạy”, L nói “chạy được thì chạy đi”, N lên xe nổ máy điều khiển xe ô tô đi ra đường M, do không biết đường đi về thị xã B nên N điều khiển xe đi nhầm vào đường Đ hướng về ngã tư B thuộc khu phố B, phường B, thị xã T. Khi đến ngã tư B, lúc này đèn tín hiệu vàng đang nhấp nháy, N nhìn thấy ông Nguyễn Vũ V đang điều khiển xe lưu thông trên đường T hướng từ phường T, thị xã T về ngã tư B, do đã uống rượu, không làm chủ được tốc độ và đạp nhầm chân ga nên xe ô tô của N điều khiển tông vào xe mô tô biển số 59Y2-172.08 do ông V điều khiển, kéo lê xe mô tô lao vào hàng rào nhà ông Trần Văn H và ngã nghiêng về bên trái trên vỉa hè. Sau va chạm làm ông

Nguyễn Vũ V văng vào lề đường bên phải chết tại chỗ, xe ô tô biển số 61A-095.51 và xe mô tô biển số 59Y2-172.08 bị hư hỏng nặng.

Bản kết luận giám định pháp y tử thi số 706/PC54-GDPY ngày 06-7-2017 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương kết luận: Nguyên nhân chết của nạn nhân Nguyễn Vũ V là do chấn thương sọ não, nứt xương hộp sọ, dập rách phổi, vỡ gan, lách, đứt động mạch dưới đòn.

Bản kết luận giám định số 137/HPL-PC54 ngày 17-7-2017 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương kết luận: Nồng độ cồn trong máu của Nguyễn Vũ V là 75,96 mg/100ml.

Theo bản tóm tắt bệnh án ngày 31-10-2017 của Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương xác định nồng độ cồn (Ethanol) của Trần Chí N là 44,9 mmol/l (hệ số chuyển đổi mmol/l sang mg/ml theo Quyết định số 933 ngày 23/3/2010 của Bộ Y tế là 44,9 mmol/l x 4,608 = 206.8992 mg/ml).

Bản kết luận định giá ngày 06-02-2018, ngày 23-4-2018 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thị xã Thuận An kết luận: Giá trị tài sản bị thiệt hại đối với xe mô tô biển số 59Y2-172.08 là 4.000.000 đồng, xe ô tô biển số 61A-095.51 trị giá 24.000.000 đồng.

Bản Cáo trạng số 181/CT-VKS-TA ngày 29-8-2018 của Viện kiểm sát nhân dân thị xã Thuận An đã truy tố bị cáo Trần Chí N về tội “Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ” theo điểm a, b khoản 2 Điều 202 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009) và bị cáo Bùi Văn L về tội “Giao cho người không đủ điều kiện điều khiển phương tiện giao thông đường bộ” theo khoản 1 Điều 205 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009).

Tại phiên tòa:

- Các bị cáo Trần Chí N và Bùi Văn L khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên, không có ý kiến gì về nội dung bản Cáo trạng của Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Thuận An truy tố đối với các bị cáo và nhận bồi thường toàn bộ các khoản tiền theo yêu cầu của những người đại diện hợp pháp của bị hại.

- Những người đại diện hợp pháp của bị hại yêu cầu các bị cáo bồi thường cụ thể như sau:

Bà Ngô Ngọc N yêu cầu: Bù đắp tổn thất về tinh thần cho bà và 02 con chung là 3 người x 30.000.000 đồng/người = 90.000.000 đồng; Sửa chữa xe mô tô bị hư hỏng 10.000.000 đồng; Cấp dưỡng một lần để nuôi 02 con của bị hại đến khi đủ 18 tuổi gồm: Nguyễn Đại P: 1.500.000 đồng/tháng x 162 tháng (13 năm 06 tháng) = 243.000.000 đồng; Nguyễn Thị Tuyết N: 1.500.000 đồng/tháng x 187 tháng (15 năm 07 tháng) = 280.500.000 đồng. Tổng cộng: 623.500.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn M và bà Vũ Thị T yêu cầu: Chi phí mai táng cho bị hại là 110.000.000 đồng; Bù đắp tổn thất về tinh thần 02 người x 30.000.000 đồng/người = 60.000.000 đồng. Tổng cộng 170.000.000 đồng – 30.000.000 đồng (gia đình bị cáo L đã bồi thường), còn lại 140.000.000 đồng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Kim X khai nhận đã sử dụng số tiền 30.000.000 đồng là tài sản của bà và bị cáo L để bồi thường chi phí mai

táng cho bị hại và giao cho ông Phạm Quốc T, ông T xác nhận đã nhận số tiền trên và giao lại cho ông M (Cha ruột của bị hại).

- Vị đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương vẫn giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng:

Áp dụng điểm a, b khoản 2 Điều 202; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009), xử phạt bị cáo Trần Chí N từ 03 năm 06 tháng đến 04 năm tù.

Áp dụng khoản 1 Điều 205; điểm h, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009); Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20-6-2017 của Quốc hội; khoản 1 Điều 264 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); xử phạt bị cáo Bùi Văn L từ 02 năm 06 tháng đến 03 năm cải tạo không giam giữ và phạt bổ sung bị cáo L từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng để sung vào ngân sách Nhà nước.

Ghi nhận sự tự N bồi thường số tiền 763.500.000 đồng của các bị cáo cho những người đại diện hợp pháp của bị hại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, Quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, Quyết định của những người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, Quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện là hợp pháp.

[2] Lời khai nhận của các bị cáo Trần Chí N và Bùi Văn L tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra, phù hợp các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án như biên bản khám nghiệm hiện trường, sơ đồ và bản ảnh hiện trường, vật chứng thu giữ, kết luận giám định pháp y, lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, biên bản và bản ảnh thực nghiệm điều tra, có đủ cơ sở kết luận:

Khoảng 01 giờ ngày 02-7-2017, sau khi nhậu say, bị cáo N điều khiển xe ô tô biển số 61A-095.51 nhưng không có giấy phép lái xe, khi đến khu vực ngã tư B thuộc khu phố B, phường B, thị xã T, nơi giao nhau có tín hiệu đèn vàng nhấp nháy, bị cáo không giảm tốc độ nên khi phát hiện xe mô tô biển số 59Y2-172.08 do ông Nguyễn Vũ V điều khiển đi qua đường, bị cáo không làm chủ tốc độ, đạp nhầm chân ga làm xe ô tô tăng tốc tông vào xe mô tô ông V điều khiển làm ông V tử vong ngay tại chỗ. Theo tóm tắt bệnh án xác định nồng độ cồn của bị cáo N là 206.8992 mg/ml. Hành vi của bị cáo đã vi phạm khoản 8, 9 Điều 8 và khoản 3 Điều 10, Điều 58 của Luật Giao thông đường bộ năm 2008 làm chết một người, do đó có đủ yếu tố cấu thành tội “Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ” theo điểm a, b khoản 2 Điều 202 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009).

Bị cáo Bùi Văn L biết rõ Trần Chí N đã uống rượu, say sấn và không có giấy phép lái xe theo quy định nhưng vẫn giao xe ô tô cho N điều khiển gây tai nạn. Hành

vi của bị cáo L đã vi phạm khoản 10 Điều 8 của Luật Giao thông đường bộ năm 2008 nên có đủ yếu tố cấu thành tội “Giao cho người không đủ điều kiện điều khiển phương tiện giao thông đường bộ” theo khoản 1 Điều 205 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009).

Hành vi phạm tội của bị cáo L thực hiện trước ngày 01-01-2018, theo khoản 1 Điều 205 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009) quy định khung hình phạt cao hơn khung hình phạt của khoản 1 Điều 264 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20-6-2017 của Quốc hội và khoản 3 Điều 7 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), áp dụng theo hướng có lợi cho bị cáo L thì tội danh, hình phạt đối với bị cáo được áp dụng theo khoản 1 Điều 264 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Bản Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thị xã Thuận An đã truy tố đối với các bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, các bị cáo là người có đầy đủ năng lực hành vi, biết rõ các quy định về trật tự an toàn giao thông đường bộ nhưng không nghiêm chỉnh chấp hành, bị cáo N điều khiển xe ô tô mà trong máu có nồng độ cồn, không có giấy phép lái xe, khi đến ngã tư giao nhau có tín hiệu đèn vàng nhấp nháy không giảm tốc độ, không chú ý quan sát dẫn đến tai nạn làm chết một người. Bị cáo L biết rõ N đã sử dụng rượu, không có giấy phép lái xe nhưng vẫn giao xe ô tô cho N điều khiển dẫn đến tai nạn. Hành vi của các bị cáo trực tiếp xâm phạm quy định của Nhà nước về an toàn, trật tự công cộng, tước đi mạng sống của người khác, gây đau thương, mất mát cho gia đình nạn nhân. Do đó cần xử phạt các bị cáo với mức án nghiêm nhằm đảm bảo tính giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

[3] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Không có.

[4] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo điểm p khoản 1 Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009).

Bị cáo L phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo điểm h khoản 1 Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009).

Bị hại cũng có một phần lỗi là điều khiển xe mô tô mà trong máu có nồng độ cồn vượt quá mức cho phép; bị cáo L đã tác động gia đình bồi thường, hỗ trợ cho gia đình bị hại; ông bà nội của bị cáo N có công với Nhà nước, được tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng Nhì là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo khoản 2 Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009).

Lời đề nghị mức hình phạt của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa có căn cứ, đúng luật, phù hợp với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo nên được chấp nhận.

[5] Về trách nhiệm dân sự:

Tại phiên tòa, các bị cáo và những người đại diện hợp pháp của bị hại và các bị cáo thỏa thuận được với nhau về việc bồi thường thiệt hại, cụ thể như sau:

Bị cáo N có trách nhiệm bồi thường tiền mai táng cho bị hại là 80.000.000 đồng, tiền bù đắp tổn thất tinh thần cho ông M và bà T là 30.000.000 đồng/người x 2 người = 60.000.000 đồng, tổng cộng 140.000.000 đồng và tiền cấp dưỡng một lần cho bà N để nuôi hai con của bị hại đến khi đủ 18 tuổi là 523.500.000 đồng;

Bị cáo L có trách nhiệm bồi thường số tiền tổn thất tinh thần cho bà N, cháu N và cháu P là 30.000.000 đồng/người x 3 người = 90.000.000 đồng và 10.000.000 đồng sửa xe mô tô của bị hại. Do cháu N và cháu P chưa thành niên nên cần giao số tiền tổn thất tinh thần của hai cháu cho bà N (là người giám hộ) nhận, quản lý.

Sự thỏa thuận trên là hoàn toàn tự N, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên ghi nhận.

Đối với xe ô tô biển số 61A-095.51 bị hư hỏng, bị cáo L không yêu cầu gì nên không xem xét.

Đối với số tiền 30.000.000 đồng do vợ của bị cáo L là bà X bồi thường cho người đại diện hợp pháp của bị hại, ông T (là em rể của bị hại) đã nhận thay, sau đó ông T giao lại cho người đại diện hợp pháp của bị hại, không ai có ý kiến gì thêm về số tiền này nên không đề cập.

Khi tai nạn xảy ra, xe mô tô của bị cáo điều khiển tông vào cửa sắt nhà ông Trần Văn H gây thiệt hại, ông H vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong hồ sơ thể hiện không yêu cầu gì nên không đề cập.

[6] Về xử lý vật chứng: Quá trình điều tra, Cơ quan Điều tra thu giữ:

01 xe mô tô biển số 59Y2-172.08 là tài sản của bị hại và 01 xe ô tô biển số 61A-095.51 là tài sản của bị cáo L, Cơ quan Điều tra đã giao trả cho ông Nguyễn Văn M là người đại diện hợp pháp của bị hại và cho bị cáo L là đúng quy định.

[7] Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự và dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào:

+ Điểm a, b khoản 2 Điều 202; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009) đối với bị cáo Trần Chí N.

+ Khoản 1 Điều 205; điểm h, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009); điểm b khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20-6-2017 của Quốc hội và khoản 3 Điều 7, khoản 1, 4 Điều 264 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đối với bị cáo Bùi Văn L.

+ Các Điều 46, 47, 48, 55, 59, 584, 585, 586, 589 và 591 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

+ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Điều 23 và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về trách nhiệm hình sự:

Tuyên bố bị cáo Trần Chí N phạm tội “Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ”.

Tuyên bố bị cáo Bùi Văn L phạm tội “Giao cho người không đủ điều kiện điều khiển phương tiện giao thông đường bộ”.

Xử phạt bị cáo Trần Chí N 04 (bốn) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày 21 tháng 11 năm 2017.

Xử phạt bị cáo Bùi Văn L 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng cải tạo không giam giữ.

Phạt bổ sung bị cáo Bùi Văn L 10.000.000 đồng để sung vào ngân sách Nhà nước.

Thời hạn cải tạo không giam giữ của bị cáo L được tính từ ngày cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục người bị kết án nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án.

Giao bị cáo L cho Ủy ban nhân dân xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương để giám sát, giáo dục trong thời gian cải tạo không giam giữ.

Trường hợp bị cáo L đi khỏi nơi cư trú thì phải thực hiện theo quy định tại Điều 75 của Luật thi hành án hình sự.

2. Về trách nhiệm dân sự:

Ghi nhận sự thỏa thuận bồi thường giữa các bị cáo và những người đại diện hợp pháp của bị hại, cụ thể:

Bị cáo Trần Chí N có trách nhiệm bồi thường cho ông Nguyễn Văn M và bà Vũ Thị T chi phí mai táng và bù đắp tổn thất về tinh thần số tiền 140.000.000 đồng;

Bị cáo Trần Chí N có trách nhiệm thanh toán cho bà Ngô Ngọc N tiền cấp dưỡng một lần để nuôi 02 con chung của bị hại với số tiền 523.500.000 đồng, thời gian cấp dưỡng thực hiện vào tháng 9 năm 2018.

Bị cáo Bùi Văn L có trách nhiệm bồi thường khoản tiền bù đắp tổn thất về tinh thần cho những người sau: Bà Ngô Ngọc N 30.000.000 đồng, cháu Nguyễn Thị Tuyết N 30.000.000 đồng và cháu Nguyễn Đại P 30.000.000 đồng, tổng cộng 90.000.000 đồng. Bà Ngô Ngọc N là người giám hộ của cháu N và cháu P nên bà N được nhận, quản lý số tiền mà bị cáo L bồi thường cho hai cháu.

Bị cáo Bùi Văn L có trách nhiệm bồi thường cho bà Ngô Ngọc N tiền sửa xe mô tô là 10.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành cho đến khi thi hành xong, nếu người phải thi hành chậm thi hành thì còn phải chịu lãi theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành.

3. Về án phí sơ thẩm:

Bị cáo Trần Chí N phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm và 7.300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo Bùi Văn L phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 5.000.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo:

Bị cáo, người đại diện hợp pháp của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự N thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã Thuận An;
- Chi cục THADS thị xã Thuận An;
- Công an thị xã Thuận An;
- Chánh án (để báo cáo);
- Bị cáo; người liên quan;
- Người đại diện hợp pháp của người bị hại;
- UBND xã A, thị xã B;
- Lưu: HS, THAHS, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Anh Thi

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự N thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Anh Thi

TỈNH NHÂN DÂN
THỊ XÃ THUẬN AN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN NGHỊ ĐỊNH

Vào hồi giờ phút ngày tháng năm 2018;

Tại trụ sở Ủy ban nhân dân thị xã Thuận An.

Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Anh Thi.

- Các Hội thẩm nhân dân:

1.;

2.

Tiến hành nghị định vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 153/2018/QĐXXST-HS ngày 07 tháng 9 năm 2018 đối với bị cáo:

Trần Chí N, sinh năm 1997; nơi cư trú: Ấp An Thành, xã An Tây, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Bùi Văn L, sinh năm 1988; nơi cư trú: 110, Ấp An Thành, xã An Tây, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Căn cứ vào các Điều 299, 326 của Bộ luật tố tụng Hình sự năm 2015;

Căn cứ vào các chứng cứ vật chất và tài liệu ☐ được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH NH
CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ N NHƯ SAU:**

1. Những chứng cứ, tài liệu do Cơ quan Điều tra Công an thị xã Thuận An, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thị xã Thuận An, Kiểm sát viên thu thập; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cung cấp; hành vi, Quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đã thực hiện đều hợp pháp.

Kết quả biểu u quyết: 3/3 thành viên trong hội đồng thống nhất.

2. Trách nhiệm hình sự:

- Về tội danh:

Kết quả biểu u quyết: 3/3 thành viên trong hội đồng thống nhất.

- Về tội phạm:

Kết quả biểu u quyết: 3/3 thành viên trong hội đồng thống nhất.

- Về mức hình phạt:

Kết quả biểu u quyết: 3/3 thành viên trong hội đồng thống nhất.

3. Các vấn đề khác:

a. Về xử lý vật chứng:

b. Về án phí Hình sự sơ thẩm:

Mỗi bị cáo phải chi trả 200.000.

c. Về quyền kháng cáo của bị cáo và những người có quyền lợi liên quan theo luật định.

Kết quả biểu u quyết: 3/3 thành viên trong hội đồng thống nhất.

Nghị án kết thúc vào hồi giờ phút ngày.....

Bản bản án nghị án được đọc cho tất cả các thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên.

TÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHİN TỊA

Phạm Anh Thi